# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
# (COMECO)

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/6/2026 đến 30/9/2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU
Ký ngày: 20/10/2026 14:32:09

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Báo cáo tình hình tài chính | 02 – 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 06 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 07 - 29 |

**Mẫu số B 01a – DN**
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN** | 100 | | **265.558.250.059** | **208.223.734.370** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 110 | V.1 | **131.385.574.022** | **105.037.542.834** |
| 1. Tiền | 111 | | 81.385.574.022 | 55.037.542.834 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.2 | **11.459.478.526** | **11.815.651.015** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 19.346.704.000 | 19.346.704.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (7.887.225.474) | (7.531.052.985) |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | 130 | | **52.290.338.236** | **32.590.549.160** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 74.056.432.667 | 56.994.322.186 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | | 2.113.346.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5a | 5.341.238.569 | 590.213.974 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | V.6 | (27.107.333.000) | (27.107.333.000) |
| **IV. Hàng tồn kho** | 140 | V.7 | **67.122.843.221** | **53.930.900.666** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 67.122.843.221 | 53.930.900.666 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | 160 | | **3.300.016.054** | **4.849.090.695** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.8a | 1.137.323.859 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 2.162.692.195 | 471.534.383 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | | 4.377.556.312 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | 200 | | **297.463.659.850** | **275.046.481.405** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | 210 | | **58.805.470.796** | **58.805.470.796** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.5b | 58.805.470.796 | 58.805.470.796 |
| **II. Tài sản cố định** | 220 | | **168.341.693.381** | **174.216.312.947** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 109.967.468.284 | 114.787.878.089 |
| - Nguyên giá | 222 | | 236.728.328.856 | 235.605.391.787 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (126.760.860.572) | (120.817.513.698) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 58.374.225.097 | 59.428.434.858 |
| - Nguyên giá | 228 | | 78.134.066.334 | 78.084.066.334 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 | | (19.759.841.237) | (18.655.631.476) |

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | 230 | | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | | | | |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | 250 | | **33.186.372.289** | **4.005.052.129** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.11 | 33.186.372.289 | 4.005.052.129 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | 260 | V.2 | **1.917.955.219** | **1.880.504.224** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (10.082.044.781) | (10.119.495.776) |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | 270 | | **35.212.168.165** | **36.139.141.309** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.8b | 32.748.168.860 | 33.675.142.004 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 2.463.999.305 | 2.463.999.305 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 274 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **563.021.909.909** | **483.270.215.775** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | 300 | | **127.036.706.225** | **54.224.657.263** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | 310 | | **127.036.706.225** | **54.224.657.263** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 36.402.211.344 | 2.784.057.220 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.732.890.449 | 3.109.243.987 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.13 | 2.411.966.880 | 3.954.679.231 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 51.794.245.615 | 18.031.524.756 |
| 5. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | - |
| 6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.14 | 17.774.498.402 | 15.973.277.894 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.15 | | |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 11.920.893.535 | 10.371.874.175 |
| **II. Nợ dài hạn** | 330 | | | - |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.14 | | - |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | V.16 | | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | 400 | | **435.985.203.684** | **429.045.558.512** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | 410 | V.17 | **435.985.203.684** | **429.045.558.512** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | *412* | | 135.484.038.434 | 135.484.038.434 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | *414* | | 21.242.445.149 | 21.242.445.149 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 99.685.822.404 | 99.685.822.404 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 38.366.617.697 | 31.426.972.525 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 7.246.344.525 | 2.976.333.886 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 31.120.273.172 | 28.450.638.639 |
| **II. Nguồn kinh phí** | 430 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **563.021.909.909** | **483.270.215.775** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Công Nam | Nguyễn Hữu Hoàng | Lê Tấn Thương |

**Mẫu số B 02a – DN**
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## QUÝ III NĂM 2026

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | QUÝ III | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.327.317.681.162 | 926.302.838.342 | 3.718.058.377.957 | 2.696.545.717.339 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 224.652.128 | 121.456.523 | 578.280.674 | 329.983.904 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1.327.093.029.034 | 926.181.381.819 | 3.717.480.097.283 | 2.696.215.733.435 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 1.273.845.687.839 | 875.777.613.637 | 3.523.322.808.393 | 2.551.812.275.336 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 53.247.341.195 | 50.403.768.182 | 194.157.288.890 | 144.403.458.099 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động thanh lý | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.4 | 264.331.851 | 297.834.470 | 1.834.870.553 | 1.623.711.176 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.5 | 713.987 | 713.285 | 521.923.225 | -187.586.357 |
| Trong đó : chi phí lãi vay | 24 | | | - | *201.082.191* | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 39.516.997.526 | 40.245.111.084 | 139.201.597.065 | 119.031.417.663 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 6.584.288.113 | 3.407.835.095 | 20.015.923.017 | 13.186.560.604 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(23+25+26)} | 30 | | 7.409.673.420 | 7.047.943.188 | 36.252.716.136 | 13.996.777.365 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 3.202.301.689 | 1.430.912.782 | 3.233.245.853 | 1.824.631.320 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 4.244 | 1.000.526.130 | 176.342.238 | 1.000.544.329 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3.202.297.445 | 430.386.652 | 3.056.903.615 | 824.086.991 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 10.611.970.865 | 7.478.329.840 | 39.309.619.751 | 14.820.864.356 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 2.122.394.173 | 1.581.157.448 | 7.727.346.579 | 3.098.713.115 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | -93.491.481 | | -280.474.443 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 8.489.576.692 | 5.990.663.873 | 31.582.273.172 | 12.002.625.684 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 601 | 424 | 2.237 | 850 |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Công Nam | Nguyễn Hữu Hoàng | Lê Tấn Thương |

**Mẫu số B 03a – DN**
*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## QUÝ III NĂM 2026

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | **39.309.619.751** | **14.820.864.356** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 7.047.556.635 | 7.971.751.203 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 318.721.494 | (2.772.443.774) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.834.870.553) | (3.448.342.496) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 201.082.191 | |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | 08 | **45.042.109.518** | **16.571.829.289** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (17.013.390.576) | (3.207.692.304) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (13.191.942.555) | 15.925.238.388 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 70.603.158.423 | 31.688.814.392 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (210.350.715) | 2.176.478.884 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (201.082.191) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (9.576.097.400) | (4.701.817.490) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (6.464.396.640) | (11.854.672.502) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | **68.988.007.864** | **46.598.178.657** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (30.354.257.229) | (4.389.822.389) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | 1.141.104.525 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 1.834.870.553 | 1.623.711.176 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | **(28.519.386.676)** | **(1.625.006.688)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | |
| 2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 80.000.000.000 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (80.000.000.000) | |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (14.120.628.000) | (21.017.992.875) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | **(14.120.628.000)** | **(21.017.992.875)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | **26.348.031.188** | **23.955.179.094** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **105.037.542.834** | **95.564.510.972** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **131.385.574.022** | **119.519.690.066** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Công Nam | Nguyễn Hữu Hoàng | Lê Tấn Thương |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## QUÝ III NĂM 2026

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTg ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 21 ngày 22/9/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ - phường Bàn Cờ - TP.HCM.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, áptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ôtô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán môtô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: Kinh doanh và đầu tư trạm sạc điện, hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ. Lắp đặt hệ thống điện, sản xuất pin và ắc quy, sửa chữa thiết bị điện. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Dịch vụ phục vụ đồ uống, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Cho thuê xe có động cơ, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Thu gom rác thải không độc hại : Thu gom dầu và mỡ ăn đã qua sử dụng. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

### 4. Quy chế quản trị và kiểm soát nội bộ

Công ty đã ban hành và áp dụng Quy chế Hạch toán kế toán ngày 31/12/2025 theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 99/2025/TT-BTC.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**16. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| * Tiền mặt | ***18.185.463*** | 24.942.291 |
| * Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | ***73.413.382.690*** | 48.363.909.784 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 18.523.408.795 | 19.781.723.044 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Quận 10 | 526.431.901 | 525.842.901 |
| - Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt | 4.194.558 | 146.860.386 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – CN Sài Gòn | - | 57.104.319 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – PGD Lý Thái Tổ | - | 1.171.661 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc – CN Quận 10 | 29.706.883.703 | 15.121.013.358 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – CN Hồ Chí Minh | - | 1.148.930 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Kỳ Đồng | 10.772.911.562 | 6.859.408.806 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – CN Vạn Hạnh | 168.601.758 | 159.589.758 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN 3 Tháng 2 | 3.390.522.659 | 4.492.560.732 |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Hồ Chí Minh | 40.380.392 | 38.721.688 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Bắc Sài Gòn | 35.078.200 | 34.981.997 |
| - Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bến Nghé | 10.244.969.162 | |
| * Tiền đang chuyển | 7.954.005.869 | 6.648.690.759 |
| * Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| **Cộng** | **131.385.754.022** | **105.037.542.834** |

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*

*Đơn vị tính: VND*

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/9/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* |
| **a) Chứng khoán kinh doanh** | **19.346.704.000** | **7.887.225.474** | **11.459.478.526** | **19.346.704.000** | **7.531.052.985** | **11.815.651.015** |
| - *Cổ phiếu* | | | | | | |
| + Công ty CP cà phê Petec | 444.000.000 | 307.344.000 | 136.656.000 | 444.000.000 | 195.654.000 | 248.346.000 |
| + Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS) | 87.500.000 | - | 87.500.000 | 87.500.000 | - | 87.500.000 |
| + Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC) | 5.775.685.000 | 3.895.945.800 | 1.879.739.200 | 5.775.685.000 | 3.816.520.200 | 1.959.164.800 |
| + Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS) | 3.989.625.000 | - | 3.989.625.000 | 3.989.625.000 | - | 3.989.625.000 |
| + Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV) | 4.637.520.000 | 1.787.472.000 | 2.850.048.000 | 4.637.520.000 | 1.648.532.160 | 2.988.987.840 |
| + Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX) | 46.600.000 | - | 46.600.000 | 46.600.000 | - | 46.600.000 |
| + Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| + Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (PND) | 272.599.000 | 166.406.200 | 106.192.800 | 272.599.000 | 157.233.400 | 115.365.600 |
| + Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec (PEG) | 2.093.175.000 | 1.730.057.474 | 363.117.526 | 2.093.175.000 | 1.713.113.225 | 380.061.775 |

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*

*Đơn vị tính: VND*

**2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

| | 30/9/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ % vốn nắm giữ* | *Giá trị vốn góp* | *Dự phòng* | *Tỷ lệ % vốn nắm giữ* | *Giá trị vốn góp* | *Dự phòng* |
| **b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | | ***12.000.000.000*** | ***10.082.044.781*** | | ***12.000.000.000*** | ***10.119.495.776*** |
| - *Đầu tư vào công ty con* | | - | - | | - | - |
| - **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên *kết*** | | | - | | | - |
| *+ Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam* | | | - | | | - |
| - **Đầu tư vào công ty khác** | | ***12.000.000.000*** | ***10.082.044.781*** | | ***12.000.000.000*** | ***10.119.495.776*** |
| + Công ty CP CK ô tô Cần Thơ (*) | 6,01% | 2.000.000.000 | 82.044.781 | 6,01% | 2.000.000.000 | 119.495.776 |
| + Công ty CP Vận Tải Việt Tín (*) | 14,93% | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 14,93% | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

(*) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2025 của các công ty được đầu tư.

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)* *Đơn vị tính: VND*

**3. Phải thu của khách hàng**

| | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **74.056.432.667** | **56.994.322.186** |
| Công ty TNHH Điện tử Huyndai Việt Nam | 27.107.333.000 | 27.107.333.000 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị | 4.050.409.881 | 4.389.691.985 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 42.898.689.786 | 25.497.297.201 |
| **b) Phải thu của khách hàng dài hạn** | - | - |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn | - | 2.113.346.000 |
| **Cộng** | **-** | **2.113.346.000** |

**5. Phải thu khác**

| | | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|
| a) | **Ngắn hạn** | **5.341.238.569** | **590.213.974** |
| | Phải thu tạm ứng | 5.341.238.569 | 490.345.790 |
| | Phải thu khác | - | 99.868.184 |
| b) | **Dài hạn** | **58.805.470.796** | **58.805.470.796** |
| | Tiền đặt cọc thuê mặt bằng | 2.020.000.000 | 2.020.000.000 |
| | Phải thu khác (*) | 56.785.470.796 | 56.785.470.796 |
| | **Cộng** | **64.146.709.365** | **59.395.684.770** |

(*) Đây là khoản giá trị còn lại của dự án Tổng Kho Xăng dầu tại Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai do dự án này UBND Thành phố Đồng Nai đã thu hồi lại theo yêu cầu tự nguyện trả lại đất của công ty, và khoản này sẽ tất toán khi nhận được khoản hoàn trả lại quyền sử dụng đất từ cơ quan có thẩm quyền.

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

| | 30/9/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam (*) | 27.107.333.000 | *(27.107.333.000)* | 27.107.333.000 | *(27.107.333.000)* |
| **Cộng** | **27.107.333.000** | ***(27.107.333.000)*** | **27.107.333.000** | ***(27.107.333.000)*** |

(*) Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)* *Đơn vị tính: VND*

là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là: 6.712.080.000 VNF và cấn trừ nợ bằng hàng hóa với giá trị là: 4.381.982.000 VND, Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam còn nợ 38.878.946.000 VND nhưng Công ty chưa được Ngân hàng HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Trong năm 2017 và 2018 COMECO đã thu hồi thêm được 129.970.000 đồng từ Hyundai. Ngày 29/3/2019 COMECO thu hồi thêm được 200.000.000 đồng. Ngày 18/9/2019 Công ty thu hồi thêm được 1.697.500.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 1576 ngày 04/9/2019. Ngày 07/9/2021 Công ty thu hồi được 1.300.000.000 đồng, ngày 27/3/2025 Công ty thu hồi được 150.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 378 ngày 22/11/2019. Ngày 27/5/2025 Công ty thu hồi được 200.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 179 ngày 02/4/2019. Ngày 02/6/2025 Công ty thu hồi được 95.000.000 đồng. Ngày 19/6/2025 Công ty thu hồi thêm được 152.500.000 đồng, 02 khoản thu này theo Quyết định thi hành án số 378 ngày 22/11/2019. Tháng 9/2025 Công ty thu hồi được 1.985.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 179 ngày 02/4/2019. Tháng 10/2025 Công ty thu hồi được 5.661.643.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 179 ngày 02/4/2019. Tháng 11/2025 Công ty thu hồi được 200.000.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 218 ngày 22/10/2019. Đến thời điểm 30/09/2026, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

## 7. Hàng tồn kho

| | 30/9/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 27.821.140.000 | - | 24.621.333.331 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 361.481.481 | - |
| Hàng hoá | 39.301.701.221 | - | 28.948.085.854 | - |
| **Cộng** | **67.122.843.221** | **-** | **53.930.900.666** | **-** |

| | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 67.122.843.221 | 53.930.900.666 |

## 8. Chi phí trả trước

| | | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|
| a) | **Ngắn hạn** | **1.137.323.859** | **-** |
| | Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.137.323.859 | - |
| | Chi phí thuê mặt bằng | - | - |
| b) | **Dài hạn** | **32.748.168.860** | **33.675.142.004** |
| | Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | - |
| | Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần | 32.748.168.860 | 33.675.142.004 |
| | **Cộng** | **33.885.492.719** | **33.675.142.004** |

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*

*Đơn vị tính: VND*

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| *Nguyên giá* | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **177.893.979.786** | **26.443.605.745** | **27.076.105.665** | **4.191.700.591** | **235.605.391.787** |
| Số tăng trong kỳ | 841.661.069 | 122.000.000 | | 159.276.000 | **1.122.937.069** |
| *- Mua sắm mới* | | *122.000.000* | | *159.276.000* | ***281.276.000*** |
| *- Xây dựng mới* | *841.661.069* | | | | ***841.661.069*** |
| Số giảm trong kỳ | | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **178.735.640.855** | **26.565.605.745** | **27.076.105.665** | **4.350.976.591** | **236.728.328.856** |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **70.702.095.473** | **25.272.840.702** | **20.795.646.933** | **4.046.930.591** | **120.817.513.699** |
| Khấu hao trong kỳ | 4.524.442.666 | 286.593.322 | 1.070.436.285 | 61.874.600 | 5.943.346.874 |
| Giảm trong năm | | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | **75.226.538.139** | **25.559.434.024** | **21.866.083.218** | **4.108.805.191** | **126.760.860.572** |
| *Giá trị còn lại* | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | **107.191.884.314** | **1.170.765.043** | **6.280.458.732** | **144.770.000** | **114.787.878.089** |
| Tại ngày cuối quý | **103.509.102.716** | **1.006.171.721** | **5.210.022.447** | **242.171.400** | **109.967.468.284** |

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)* *Đơn vị tính: VND*

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| *Nguyên giá* | | | |
| **Số dư đầu năm** | **75.622.766.334** | **2.461.300.000** | **78.084.066.334** |
| Số tăng trong kỳ | - | 50.000.000 | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **75.622.766.334** | **2.511.300.000** | **78.134.066.334** |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | | | |
| **Số dư đầu năm** | **17.896.881.476** | **758.750.000** | **18.655.631.476** |
| Khấu hao trong kỳ | 974.753.511 | 129.456.250 | 1.104.209.761 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **18.871.634.987** | **888.206.250** | **19.759.841.237** |
| *Giá trị còn lại* | | | |
| Tại ngày đầu năm | **57.725.884.858** | **1.702.550.000** | **59.428.434.858** |
| **Tại ngày cuối quý** | **56.751.131.347** | **1.623.093.750** | **58.374.225.097** |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 33.186.372.289 | 4.005.052.129 |
| **Cộng** | **33.186.372.289** | **4.005.052.129** |

## 12. Phải trả người bán

| | 30/9/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **36.402.211.344** | **36.402.211.344** | **2.784.057.220** | **2.784.057.220** |
| - Công ty CP Hóa dầu Mê Kông | 1.287.421.800 | 1.287.421.800 | 1.732.621.600 | 1.732.621.600 |
| - Công ty TNHH TM DV Nam Giang | 2.248.551.144 | 2.248.551.144 | 320.318.820 | 320.318.820 |
| - Công ty CP Dầu nhớt PVOIL | 1.085.918.400 | 1.085.918.400 | 731.116.800 | 731.116.800 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn | 31.722.720.000 | 31.722.720.000 | - | - |
| - Công ty CP DV phân phối Tổng hợp Quốc tế | 57.600.000 | 57.600.000 | | |
| **b) Các khoản phải trả người bán dài hạn** | | | | |
| **Cộng** | **36.402.211.344** | **36.402.211.344** | **2.784.057.220** | **2.784.057.220** |

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)* *Đơn vị tính: VND*

## 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/9/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.005.928.410 | 3.854.679.227 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 100.000.000 |
| Thuế nhà đất | 406.038.470 | - |
| Các loại thuế khác | | |
| **Cộng** | **2.411.966.880** | **3.954.679.227** |

## 14. Phải trả khác

| | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **17.774.498.402** | **15.973.277.894** |
| Kinh phí công đoàn | | |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | | |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.380.316.162 | 10.576.689.388 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | | |
| Tiền thuê mặt bằng của các cửa hàng | - | - |
| Phải trả khác | 7.394.182.240 | 5.396.588.506 |
| **b) Dài hạn** | | - |
| | | - |

## 15. Vay và nợ thuê tài chính

| | | 01/01/2026 | Trong năm | | 30/9/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tăng | Giảm | |
| a) | **Vay ngắn hạn** | - | - | - | - |
| b) | **Vay dài hạn** | - | - | - | - |
| | **Cộng** | - | - | - | - |

## 16. Dự phòng phải trả dài hạn

| | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Dự phòng phí bảo vệ môi trường | - | - |
| **Cộng** | - | - |

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*

*Đơn vị tính: VND*

## 17. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **141.206.280.000** | **135.484.038.434** | **21.242.445.149** | **99.685.822.404** | **36.667.275.886** | **434.285.861.873** |
| Lãi trong năm trước | | | | | | |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | 28.966.638.639 | 28.966.638.639 |
| Chia cổ tức | | | | | | |
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát | | | | | | |
| Trích thưởng HĐQT Ban điều hành | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | (34.206.942.000) | (34.206.942.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **141.206.280.000** | **135.484.038.434** | **21.242.445.149** | **99.685.822.404** | **31.426.972.525** | **429.045.558.512** |
| **Số dư đầu năm nay** | **141.206.280.000** | **135.484.038.434** | **21.242.445.149** | **99.685.822.404** | **31.426.972.525** | **429.045.558.512** |
| Lãi trong năm | | | | | 31.582.273.172 | 31.582.273.172 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | (8.300.000.000) | (8.300.000.000) |
| Chia cổ tức | | | | | (14.120.628.000) | (14.120.628.000) |
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát | | | | | (462.000.000) | (462.000.000) |
| Trích thưởng HĐQT Ban điều hành | | | | | (1.760.000.000) | (1.760.000.000) |
| Giảm khác | | | | | | |
| | **141.206.280.000** | **135.484.038.434** | **21.242.445.149** | **99.685.822.404** | **38.366.617.697** | **435.985.203.684** |

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)* *Đơn vị tính: VND*

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 30/9/2026 | % | 01/01/2026 | % |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO) | 55.987.570.000 | 39,65% | 55.987.570.000 | 39,65% |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (PVOIL) | 63.250.160.000 | 44,79% | 63.250.160.000 | 44,79% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 21.968.550.000 | 15,56% | 21.968.550.000 | 15,56% |
| **Cộng** | **141.206.280.000** | **100%** | **141.206.280.000** | **100%** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp đầu năm | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

**d) Cổ phiếu**

| | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **14.120.628** | **14.120.628** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **14.120.628** | **14.120.628** |
| - Cổ phiếu phổ thông | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu mua lại** | **-** | **-** |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **14.120.628** | **14.120.628** |
| - Cổ phiếu phổ thông | *14.120.628* | *14.120.628* |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)*

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)* *Đơn vị tính: VND*

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

**a) Doanh thu**

| | QUÝ III NĂM 2026 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.319.414.684.385 | 3.697.486.053.148 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.902.996.777 | 20.572.324.809 |
| Doanh thu xây dựng cơ bản | | |
| **Cộng** | **1.327.317.681.162** | **3.718.058.377.957** |

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan** - -

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | QUÝ III NĂM 2026 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|
| Chiết khấu hàng bán | 224.652.128 | 578.280.674 |
| **Cộng** | **224.652.128** | **578.280.674** |

### 3. Giá vốn hàng bán

| | QUÝ III NĂM 2026 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng hóa | 1.272.334.192.565 | 3.518.600.640.706 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.511.495.274 | 4.722.167.687 |
| Giá vốn xây dựng cơ bản | | |
| **Cộng** | **1.273.845.687.839** | **3.523.322.808.393** |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | QUÝ III NĂM 2026 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 264.331.851 | 985.658.353 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 849.212.200 |
| Thu nhập tài chính khác | - | - |
| **Cộng** | **264.331.851** | **1.834.870.553** |

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)* *Đơn vị tính: VND*

## 5. Chi phí tài chính

| | QUÝ III NĂM 2026 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | - | 201.082.191 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính | | 318.721.494 |
| Chi phí tài chính khác | 713.987 | 2.119.540 |
| **Cộng** | **713.987** | **521.923.225** |

## 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | QUÝ III NĂM 2026 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|
| **a) Các khoản chi phí bán hàng** | **39.517.687.526** | **139.201.597.065** |
| Chi phí nhân công | 24.241.767.314 | 75.855.266.440 |
| Chi phí khấu hao | 2.562.181.044 | 7.695.626.796 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 12.713.739.168 | 55.650.703.829 |
| **b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | **6.583.598.113** | **20.015.923.017** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.258.254.765 | 16.470.181.639 |
| Chi phí khấu hao | 42.974.856 | 128.924.568 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 1.282.368.492 | 3.416.816.810 |

## 7. Thu nhập khác

| | QUÝ III NĂM 2026 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|
| Thu hỗ trợ bán hàng (Công ty Nam Giang) | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Thu từ thanh lý tài sản | - | - |
| Thu nhập khác | 2.301.689 | 33.245.853 |
| **Cộng** | **3.202.301.689** | **3.233.245.853** |

## 8. Chi phí khác

| | QUÝ III NĂM 2026 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | - |
| Chi phí khác | 4.244 | 176.342.238 |
| **Cộng** | **4.244** | **176.342.238** |

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)* *Đơn vị tính: VND*

## 9. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | QUÝ III NĂM 2026 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.611.970.865 | 39.309.619.751 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | 176.325.343 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | 849.212.200 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 849.212.200 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 10.611.970.865 | 38.636.732.894 |
| Thuế TNDN phải nộp | 2.122.394.173 | 7.727.346.579 |
| Thuế TNDN hoãn lại | | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 8.489.576.692 | 31.582.273.172 |

## 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | QUÝ III NĂM 2026 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.489.576.692 | 31.582.273.172 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.489.576.692 | 31.582.273.172 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 14.120.628 | 14.120.628 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **601** | **2.237** |

## 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | QUÝ III NĂM 2026 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 296.006.410 | 988.906.291 |
| Chi phí nhân công | 30.938.745.291 | 96.829.299.580 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.653.670.608 | 7.873.066.072 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.208.125.459 | 24.568.975.505 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.516.233.145 | 33.679.440.321 |
| **Cộng** | **47.612.780.913** | **163.939.687.769** |

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)* *Đơn vị tính: VND*

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO) | Bên liên quan | Mua xăng dầu | 1.791.083.350.000 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (PVOIL) | Bên liên quan | Mua xăng dầu | 1.696.908.430.000 |

Cho đến ngày 30/9/2026, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND) |
|---|---|---|---|
| - Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa | Bên liên quan | Người mua trả tiền trước | (876.650.880) |

### 2. Báo cáo bộ phận

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận

## 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị dự phòng | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **30/9/2026** | **01/01/2026** | **30/9/2026** | **01/01/2026** | **30/9/2026** | **01/01/2026** |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 131.385.574.022 | 105.037.542.834 | - | - | 131.385.574.022 | 105.037.542.834 |
| Phải thu khách hàng | 74.056.432.667 | 56.994.322.186 | (27.107.333.000) | (27.107.333.000) | 46.949.099.667 | 29.886.989.186 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 5.341.238.569 | 590.213.974 | - | - | 5.341.238.569 | 590.213.974 |
| **Cộng** | **210.783.245.258** | **162.622.078.994** | **(27.107.333.000)** | **(27.107.333.000)** | **183.675.912.258** | **135.514.745.994** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | | - | - | - | | - |
| Phải trả người bán | 36.402.211.344 | 2.784.057.220 | - | - | 36.402.211.344 | 2.784.057.220 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 17.774.498.402 | 15.973.277.894 | - | - | 17.774.498.402 | 15.973.277.894 |
| **Cộng** | **54.176.709.746** | **18.757.335.114** | - | - | **54.176.709.746** | **18.757.335.114** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/9/2026 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 30/9/2026 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | **196.448.856.214** | **60.723.426.015** | **282.966.149.799** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 131.385.574.022 | - | 131.385.574.022 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 79.397.671.236 | 58.805.470.796 | 138.203.142.032 |
| Đầu tư ngắn hạn | 11.459.478.526 | - | 11.459.478.526 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.917.955.219 | 1.917.955.219 |
| Tài sản tài chính khác | - | | - |
| **Số đầu năm** | **174.437.730.009** | **60.685.975.020** | **235.123.705.029** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 105.037.542.834 | - | 105.037.542.834 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 57.584.536.160 | 58.805.470.796 | 116.390.006.956 |
| Đầu tư ngắn hạn | 11.815.651.015 | - | 11.815.651.015 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.880.504.224 | 1.880.504.224 |
| Tài sản tài chính khác | - | | - |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

*TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Công Nam | Nguyễn Hữu Hoàng | Lê Tấn Thương |